

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 55/2023/HNGĐ-ST
Ngày 28 - 3 - 2023
V/v Không công nhận vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Nhi
Bà Vũ Thị Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Chương – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 78/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2023 về việc “Không công nhận vợ chồng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Th (tên gọi khác là Mười), sinh năm 1974; Nơi cư trú: Số 79A, ấp 3, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bé S, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Ấp Xóm Lung, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Phạm Văn Th trình bày tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa như sau:

- Hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Bé S tự nguyện chung sống vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau vào năm 2008, nhưng Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã mất nên không cung cấp được. Quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm về kinh tế gia đình, thường xuyên cãi vã với nhau, vợ chồng đã sống ly thân cách nay khoảng hơn 04 tháng. Nhận thấy, hôn nhân không còn hạnh phúc, ông không còn tình cảm với bà S nên yêu cầu ly hôn với bà S.

- Con chung: Ông và bà S có 02 người con chung tên Phạm Thảo Ng sinh ngày 12/01/2000, hiện đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng và cấp dưỡng; Phạm Tường N, sinh ngày 28/3/2008, hiện đang sống cùng ông. Khi ly hôn, ông yêu cầu được nuôi cháu Tường N. Quá trình giải quyết vụ án

ông không yêu cầu bà S cấp dưỡng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi cháu Tường N 1.000.000 đồng/tháng.

- Tài sản chung: Ông xác định vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Ông xác định không có nợ ai và không ai nợ lại ông, bà.

Bà Nguyễn Thị Bé S trình bày trong quá trình giải quyết như sau:

- Hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Th về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn và nơi đăng ký kết hôn, về nguyên nhân mâu thuẫn. Nhận thấy, hiện nay hôn nhân không còn hạnh phúc, ông Th yêu cầu ly hôn, bà đồng ý. Ông, bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau. Tuy nhiên, hiện nay Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã mất, nên không cung cấp được cho Tòa án.

- Con chung: Bà và ông Th có 02 người con chung tên Phạm Thảo Ng, sinh ngày 12/01/2000, hiện đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng và cấp dưỡng; Phạm Tường N, sinh ngày 28/3/2008, hiện đang sống cùng với ông Th. Khi ly hôn, bà đồng ý giao cháu Tường N cho ông Th trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung: Bà xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Bà xác định vợ chồng không nợ ai, không ai nợ lại ông, bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là không công nhận vợ chồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé S có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà S.

[2] Về hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Th và bà S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000, theo ông Th, bà S trình bày ông, bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau nhưng Giấy chứng nhận kết hôn đã mất. Tại đơn yêu cầu xác nhận về hôn nhân, Ủy ban nhân dân xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau xác nhận như sau: Qua tra cứu hồ sơ lưu trữ về đăng ký kết hôn, không tìm thấy tên ông Phạm Văn Th và bà Nguyễn Thị Bé S. Như vậy, có căn cứ xác định ông Th và bà S không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ các Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận ông Th và bà S là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông Th và bà S có 02 người con chung tên Phạm Thảo Ng, sinh ngày 12/01/2000, hiện đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng và cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; Phạm Tường N, sinh ngày 28/3/2008, hiện đang sống cùng với ông Th. Khi ly hôn, ông Th và bà S thống nhất giao cháu Tường N cho ông Th trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án ông Th, bà S không yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Th yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi cháu Tường N 1.000.000 đồng/tháng. Xét thấy người không trực tiếp nuôi con, có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp với nhu cầu thiết yếu của con chung, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Ông Th, bà S xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông Th, bà S xác định không có, không ai yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Án phí: Các đương sự phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14, 16, 53, 81, 82, 83, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Hôn nhân: Không công nhận ông Phạm Văn Th và bà Nguyễn Thị Bé S là vợ chồng.

Con chung: Giao Phạm Tường N, sinh ngày 28/3/2008 cho ông Th tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Bà S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Buộc bà Nguyễn Thị Bé S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi Nguyễn Tường N 1.000.000 đồng/tháng, định kỳ cấp dưỡng hàng tháng, thời gian bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Nguyễn Tường N đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày ông Phạm Văn Th có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Bé S không tự nguyện thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi phát S theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

Nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Án phí: Ông Th phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn. Ngày 15/02/2023, ông Th đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo lai thu số 0002834 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được đối trừ, chuyển thu, nộp Ngân sách nhà nước. Bà S phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng (chưa nộp), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau.

Ông Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Ngọc Hân